

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TCK)

## Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP

Ngày 29/12/2023	3,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
295
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00  -2.6%

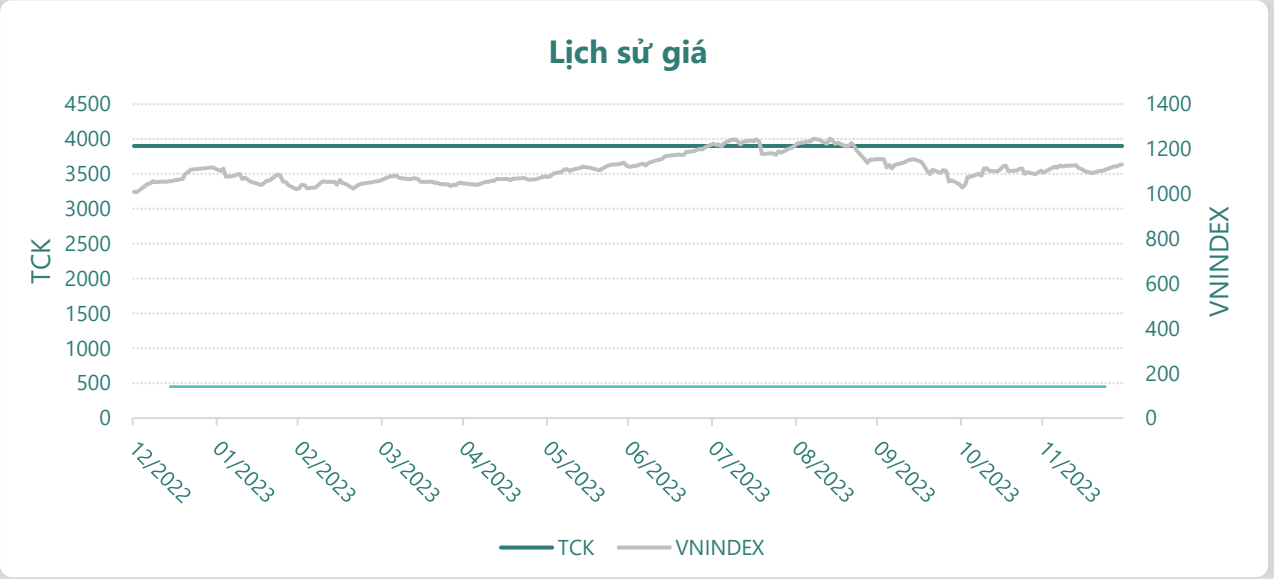
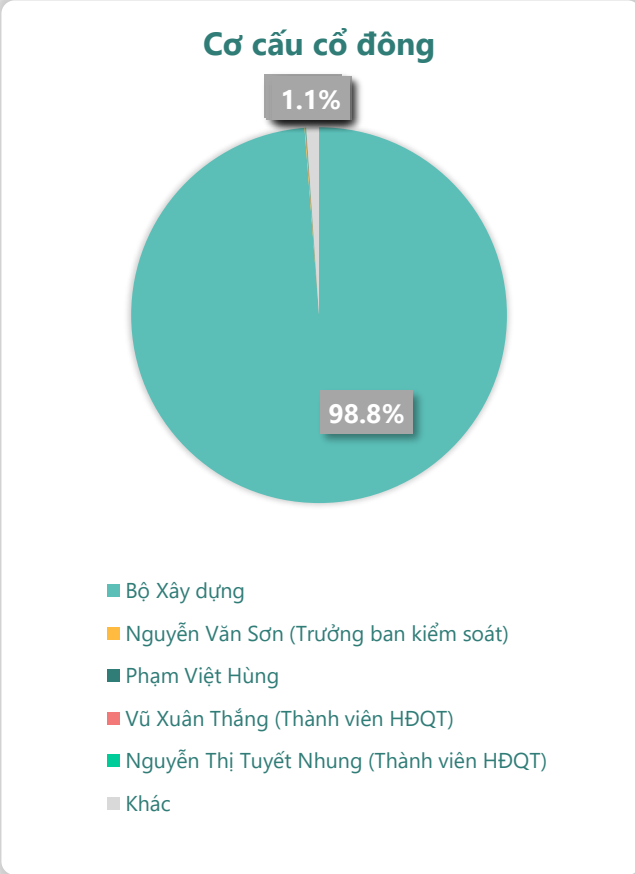
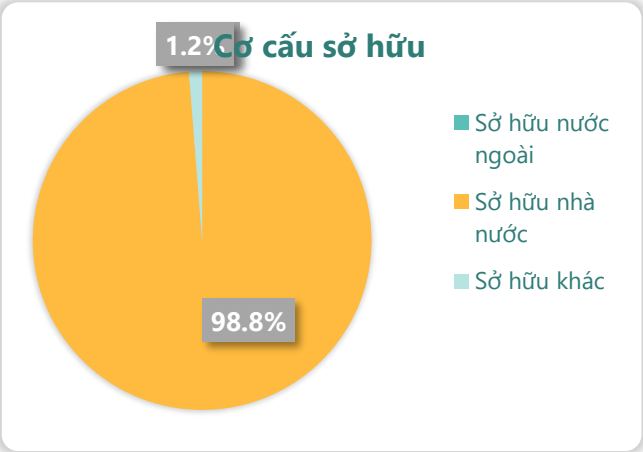
LN thuần 2023
-18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.2  -6488%

LN sau thuế 2023
-23.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.5  -544%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-2.0%
YoY: +/-▼ 5.6%

ROE 2023
15.8%
YoY: +/-▲ 10.7%

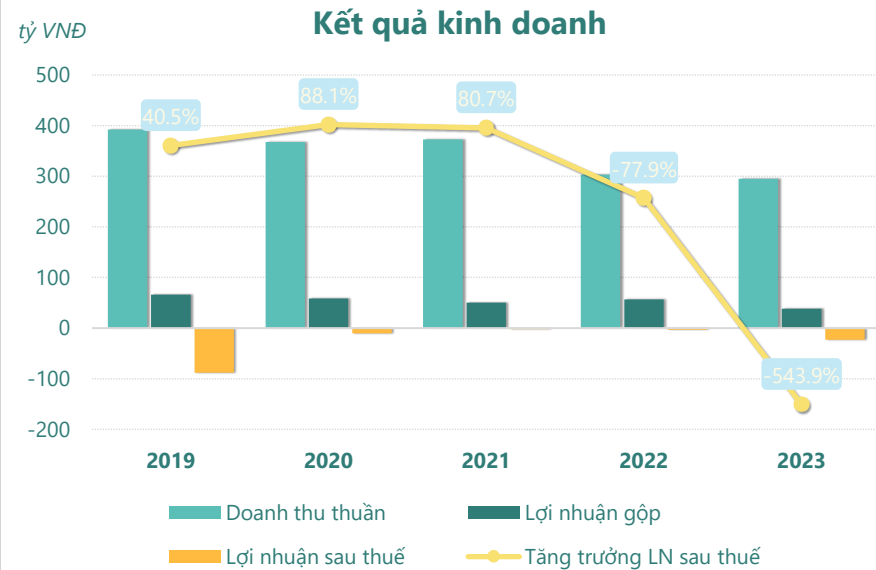
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-166
P/E	-23.5



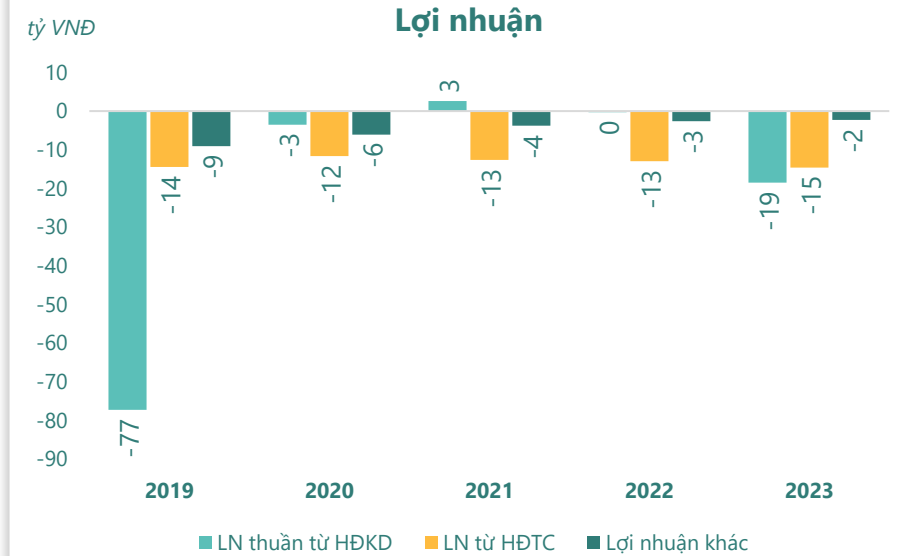
Năm **2023**, **TCK** ghi nhận doanh thu thuần **294.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **23.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.64%** và **giảm 544%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 15.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

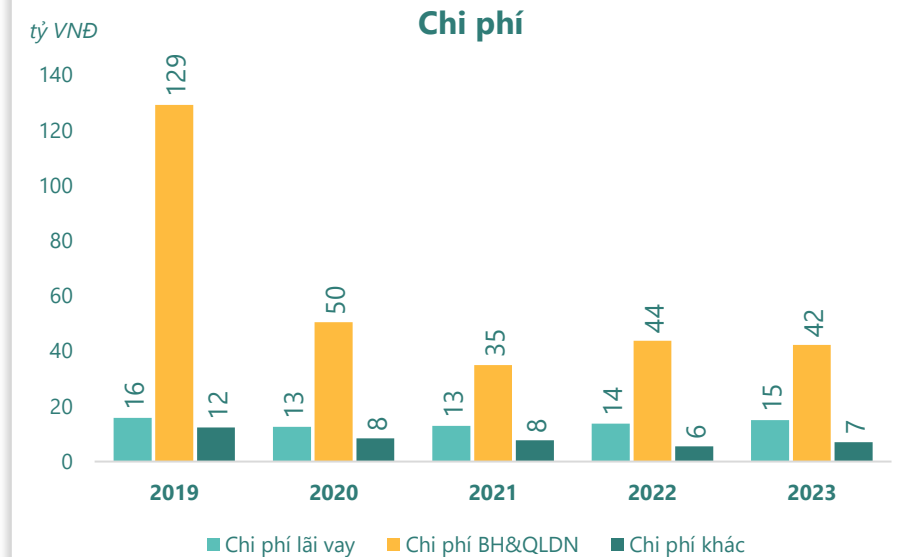
## KẾT QUẢ KINH DOANH



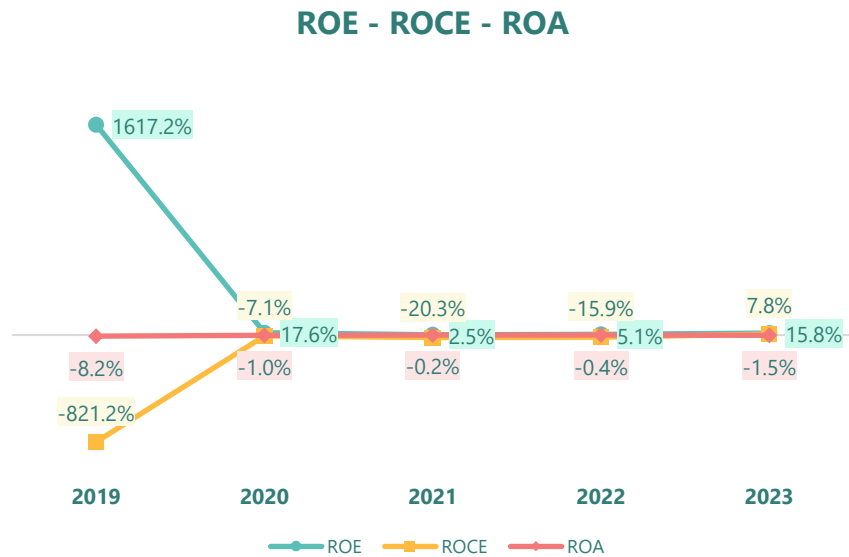
**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của TCK năm 2023 giảm đi 18.23 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 18.51 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2019 là 77.19 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức 15.05 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 42.26 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.04 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

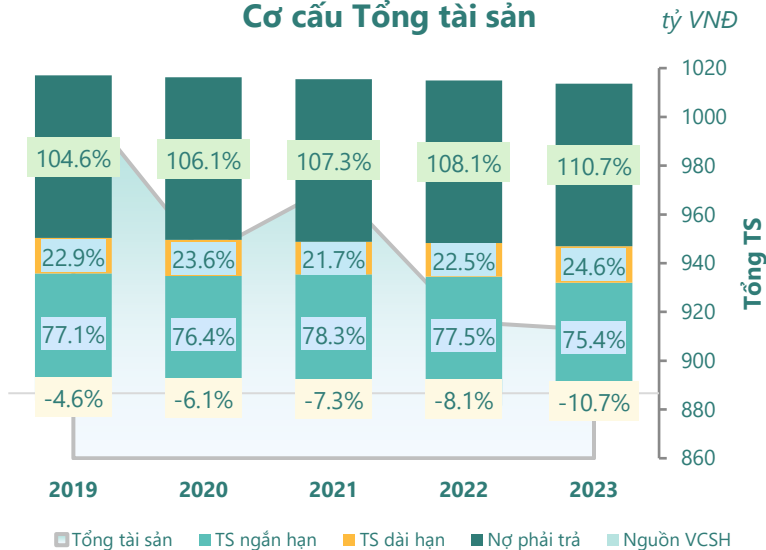


**ROE** của TCK năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 15.8%, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

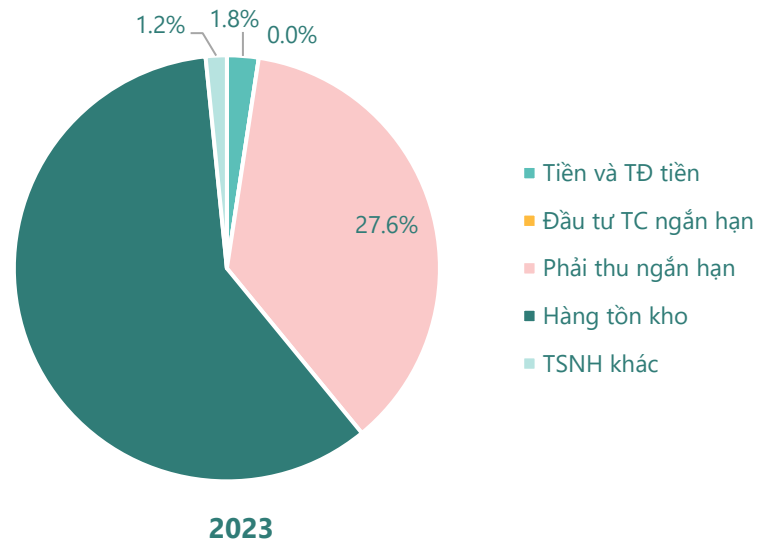
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TCK** năm 2023 đạt **912.7** tỷ đồng, giảm **0.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 111%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

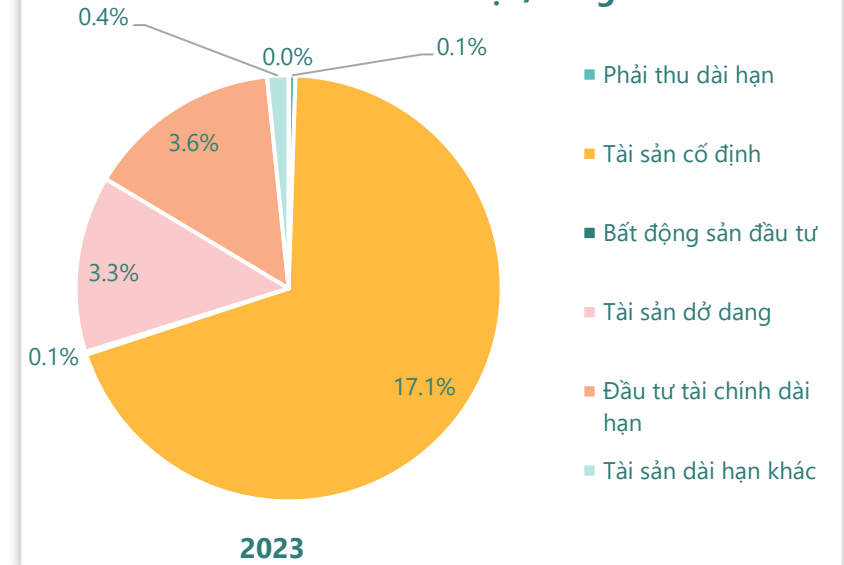
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của TCK năm 2023 giảm **3.06%** so với năm trước, đạt **687.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

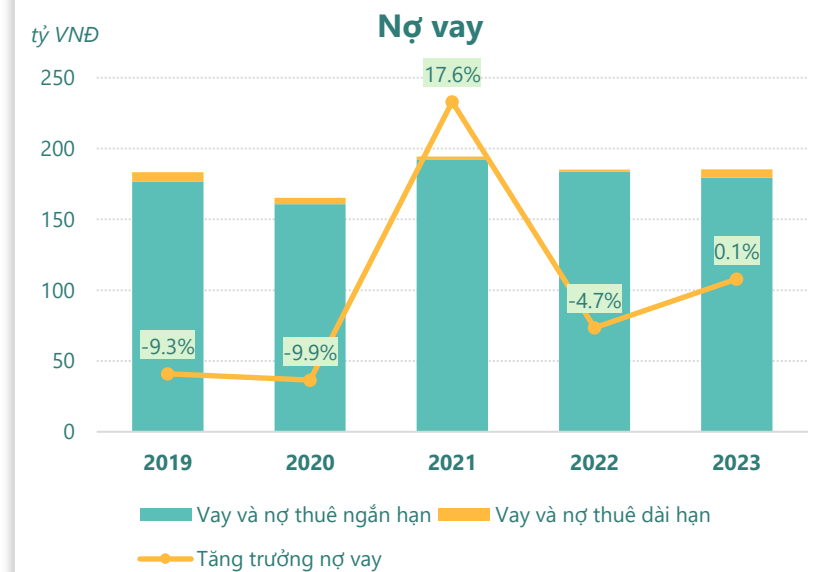
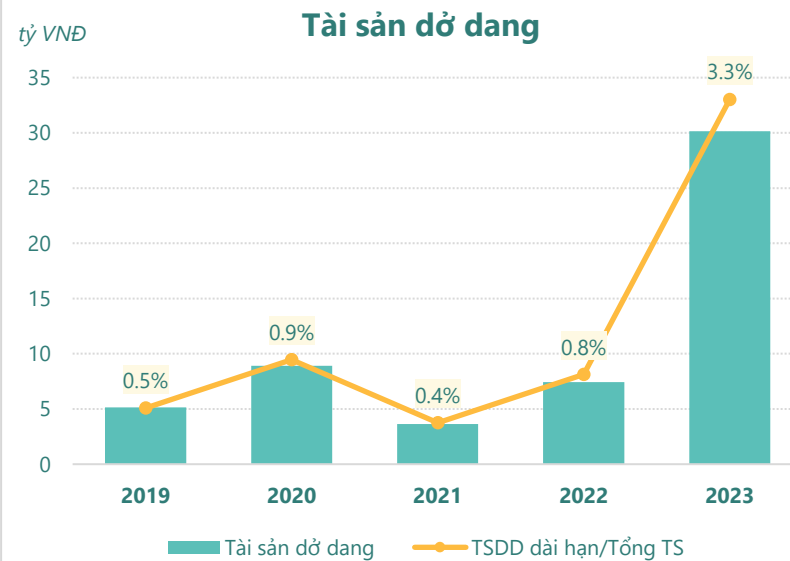
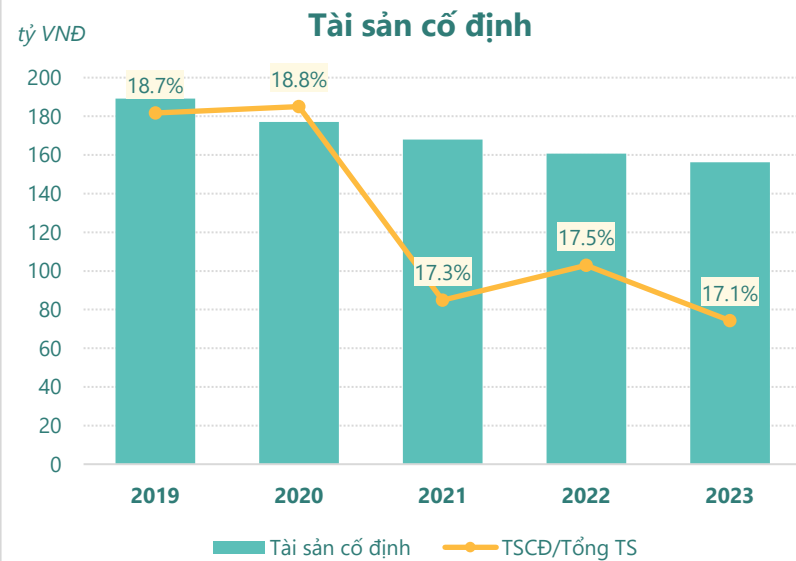
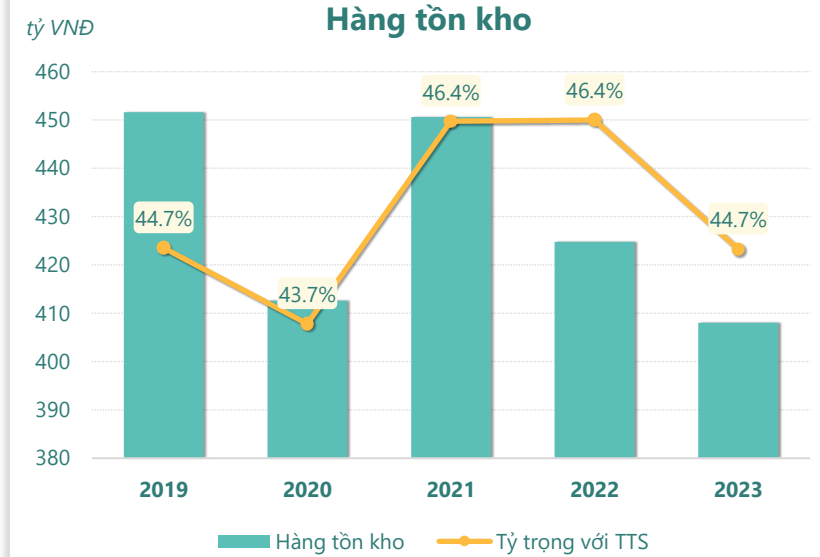
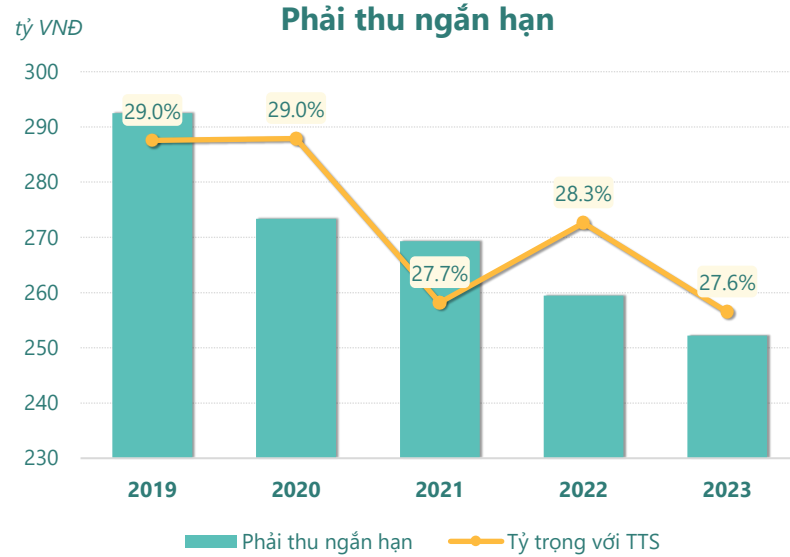
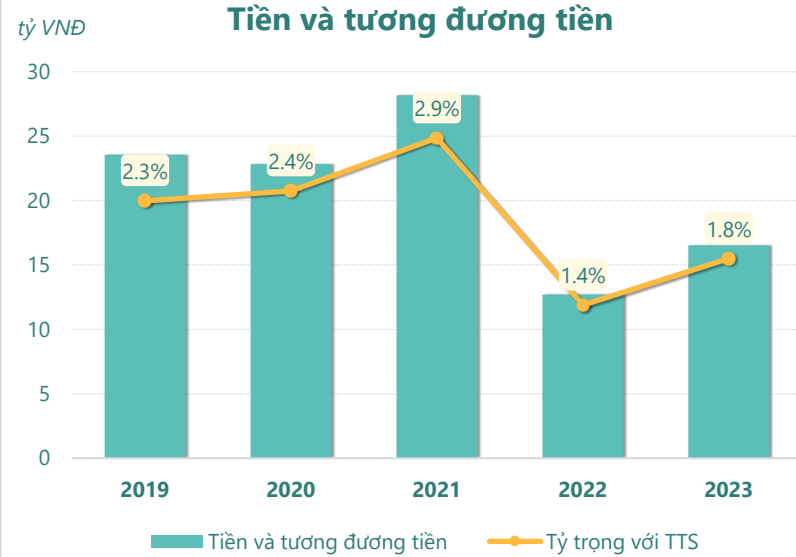
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



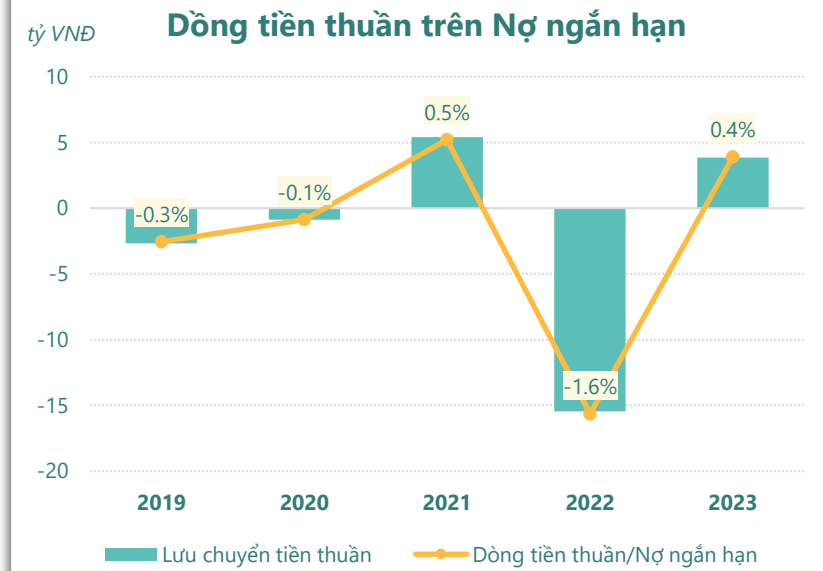
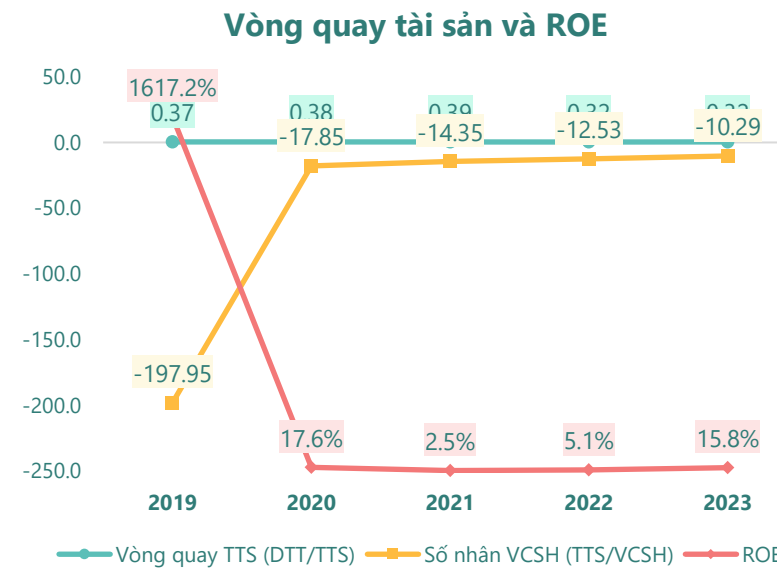
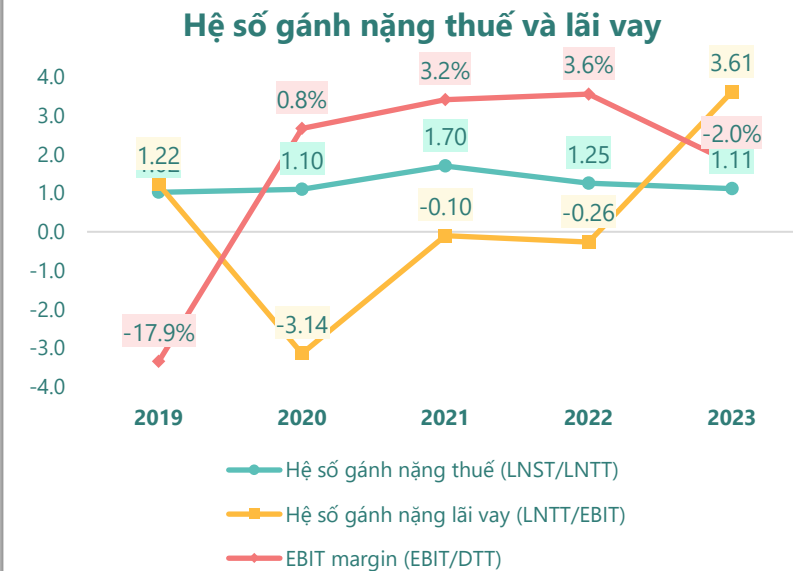
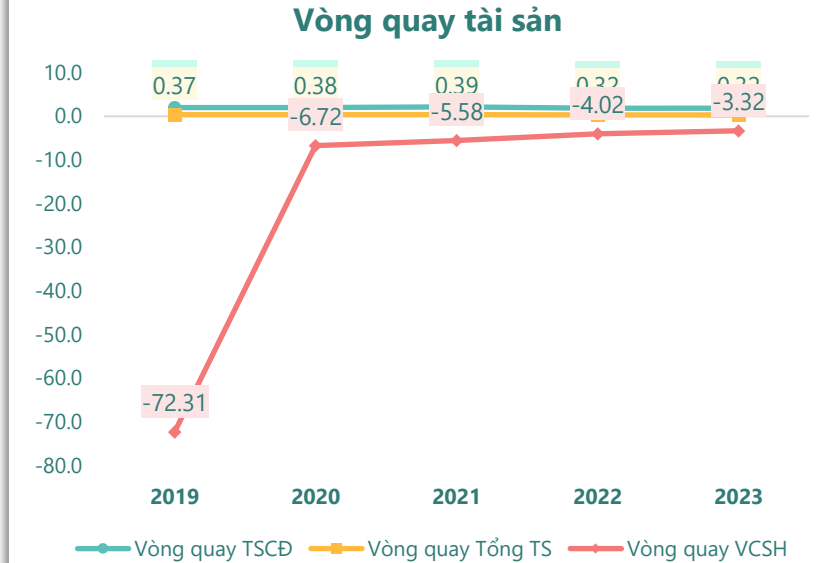
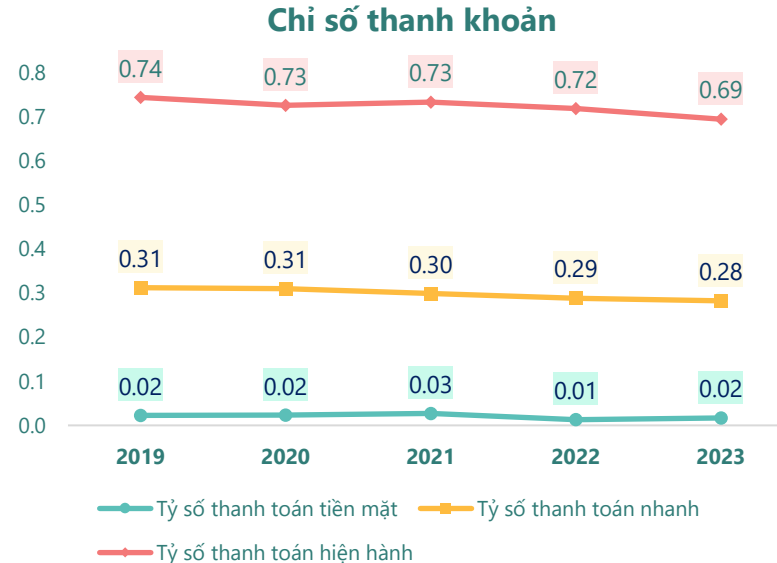
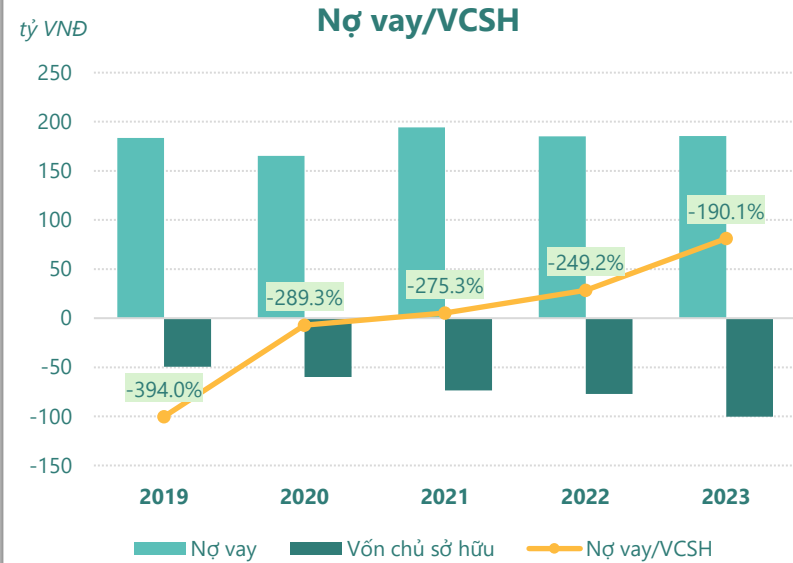
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **8.91%** so với năm trước và đạt **224.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>368</b>	<b>373</b>	<b>303</b>	<b>295</b>
Giá vốn hàng bán	309	323	246	257
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.8</b>	<b>50.1</b>	<b>56.4</b>	<b>38.2</b>
Doanh thu HĐTC	1.07	0.92	0.86	0.48
Chi phí TC	12.7	13.6	13.8	15.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.6</b>	<b>13.0</b>	<b>13.8</b>	<b>15.0</b>
LN trong công ty LKLD	-0.16	0.19	0.04	0.10
Chi phí bán hàng	4.43	3.32	3.32	2.69
Chi phí QLDN	46.0	31.7	40.5	39.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-3.49</b>	<b>2.62</b>	<b>-0.28</b>	<b>-18.5</b>
Lợi nhuận khác	-6.05	-3.81	-2.59	-2.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>-9.54</b>	<b>-1.19</b>	<b>-2.87</b>	<b>-20.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-10.5</b>	<b>-2.02</b>	<b>-3.60</b>	<b>-23.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-9.62</b>	<b>-1.65</b>	<b>-3.84</b>	<b>-14.0</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	-27.5	-7.58	25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	3.83	1.28	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.2	29.1	-9.16	0.18
Tiền đầu kỳ	23.5	22.8	28.2	12.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.87</b>	<b>5.41</b>	<b>-15.5</b>	<b>3.85</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.06	-0.03	-0.05
Tiền cuối kỳ	22.8	28.2	12.7	16.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>943</b>	<b>972</b>	<b>916</b>	<b>913</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>721</b>	<b>761</b>	<b>709</b>	<b>688</b>
Tiền và tương đương tiền	22.8	28.2	12.7	16.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.94	4.56	2.34	0
Phải thu ngắn hạn	273	269	259	252
Hàng tồn kho	413	451	425	408
Tài sản ngắn hạn khác	5.91	8.60	10.2	11.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>223</b>	<b>211</b>	<b>207</b>	<b>225</b>
Phải thu dài hạn	0	1.10	1.02	1.17
Tài sản cố định	177	168	161	156
Bất động sản đầu tư	0.77	0.65	0.53	0.50
Tài sản dở dang	8.92	3.64	7.43	30.1
Đầu tư tài chính dài hạn	33.5	33.4	33.3	33.3
Tài sản dài hạn khác	2.40	4.06	3.55	3.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,000</b>	<b>1,043</b>	<b>990</b>	<b>1,010</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>993</b>	<b>1,039</b>	<b>987</b>	<b>990</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	161	192	184	179
Phải trả người bán ngắn hạn	120	134	110	137
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.76</b>	<b>4.01</b>	<b>3.40</b>	<b>19.8</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4.63	1.97	1.48	5.98
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-57.1</b>	<b>-70.6</b>	<b>-74.3</b>	<b>-97.5</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-60.0</b>	<b>-73.5</b>	<b>-77.2</b>	<b>-100</b>
Vốn điều lệ	239	239	239	239
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2.88</b>	<b>2.88</b>	<b>2.88</b>	<b>2.88</b>